FireAnt

CTCP Nước sạch Thái Nguyên (UPCOM: TNW)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,280
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,050
SL cổ phiếu LH	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	330
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
P/E	-12.1
EPS	-890

	YTD	1T	3T	6T
TNW	32.1%	19.7%	9.4%	20.9%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

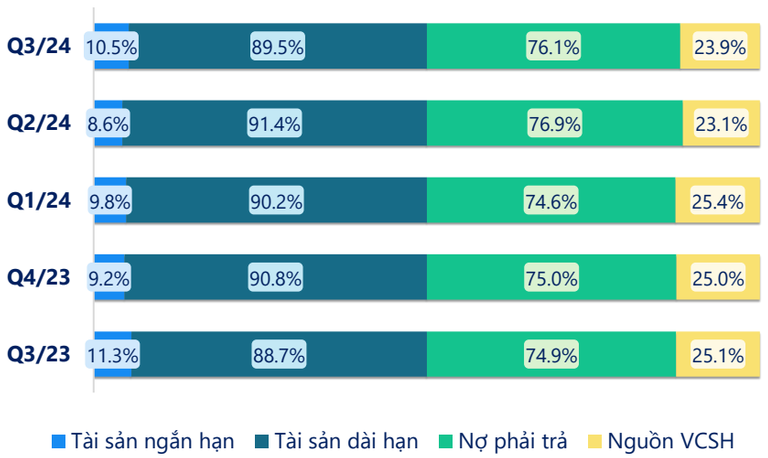

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

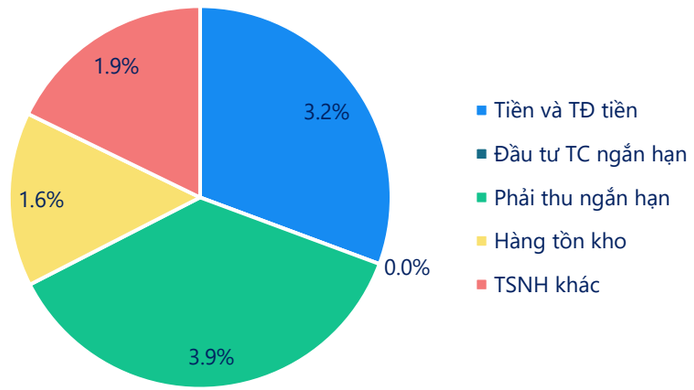

Q3/24

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

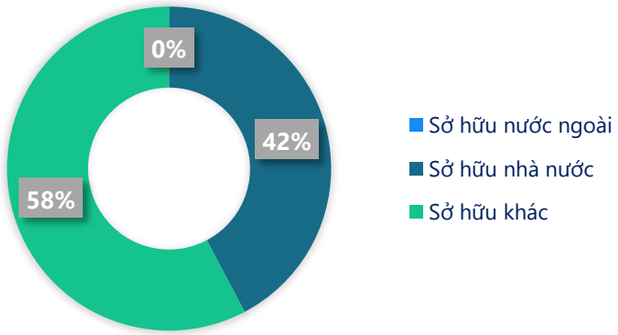

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

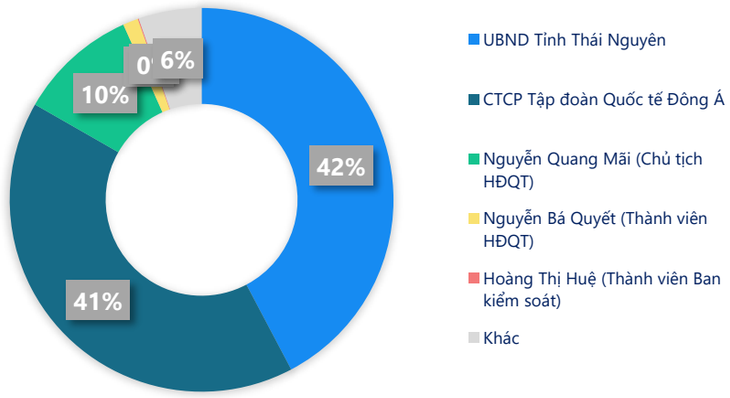

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

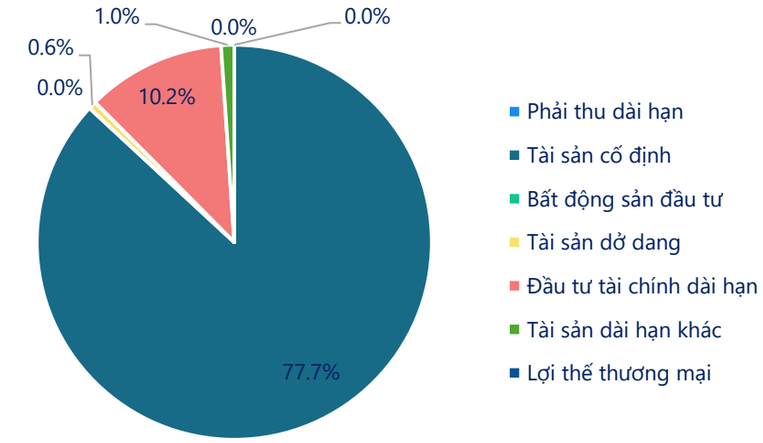

Q3/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nước sạch Thái Nguyên (UPCOM: TNW)

Tiền và tương đương tiền

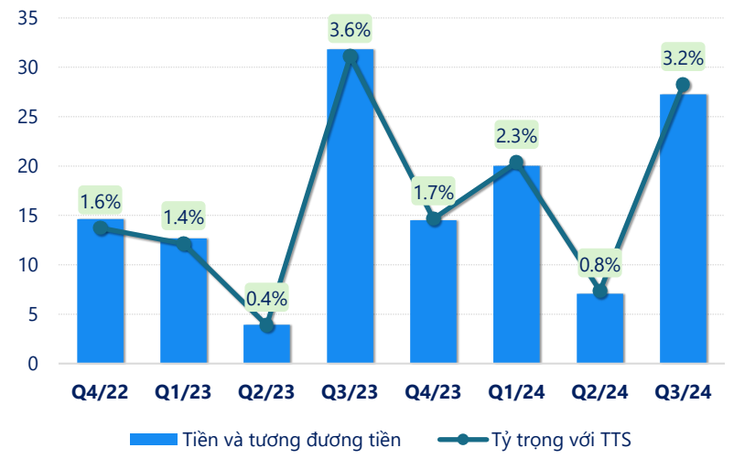

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

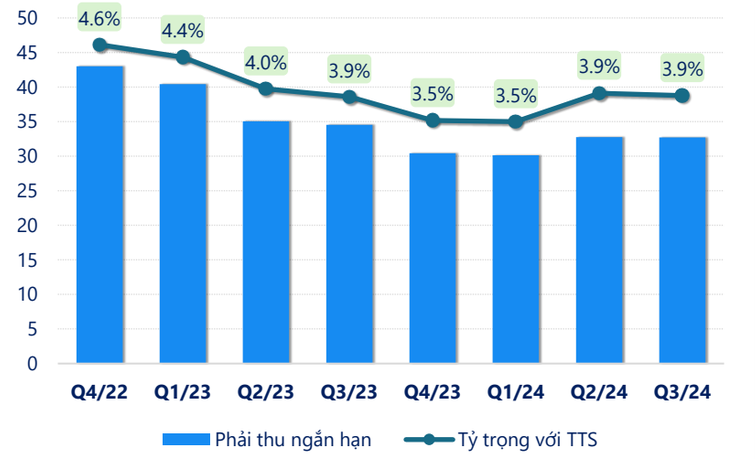

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

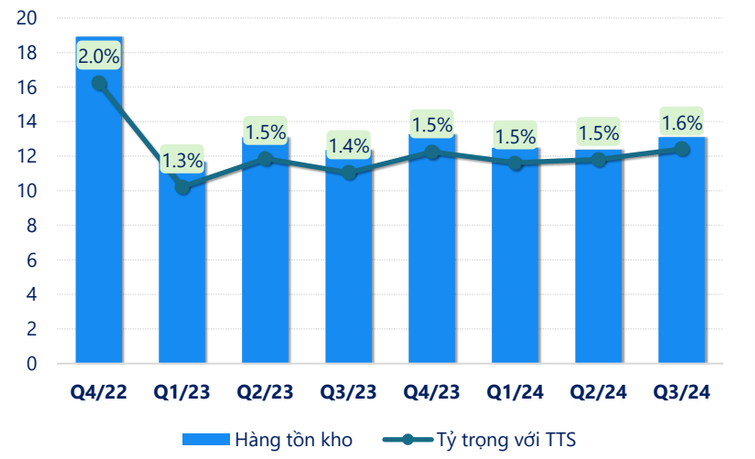

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

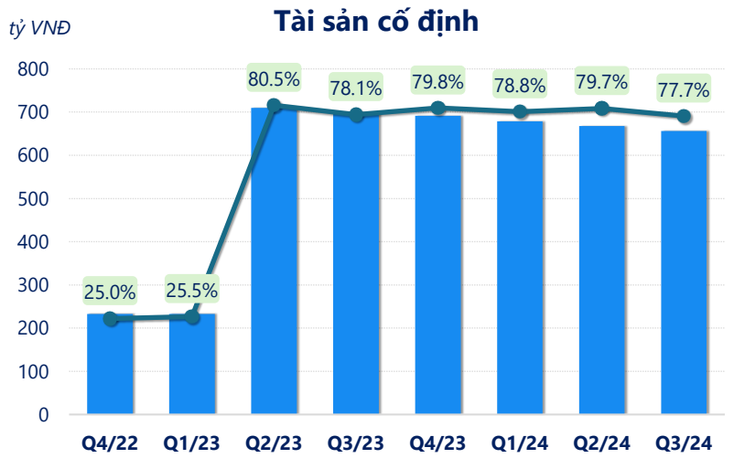

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

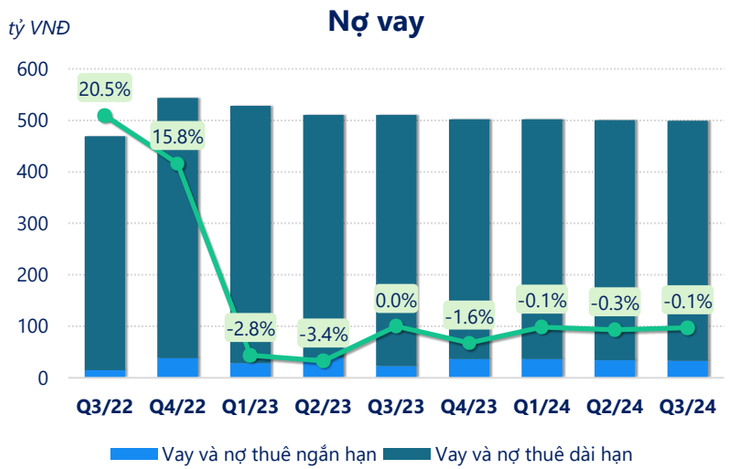

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

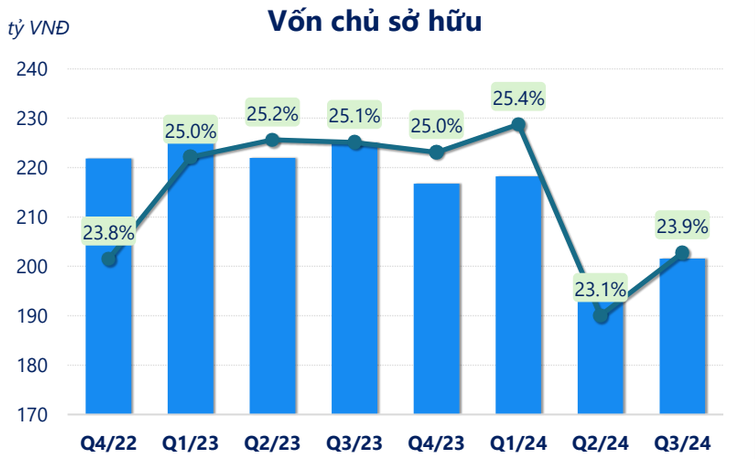

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nước sạch Thái Nguyên (UPCOM: TNW)

Kết quả kinh doanh

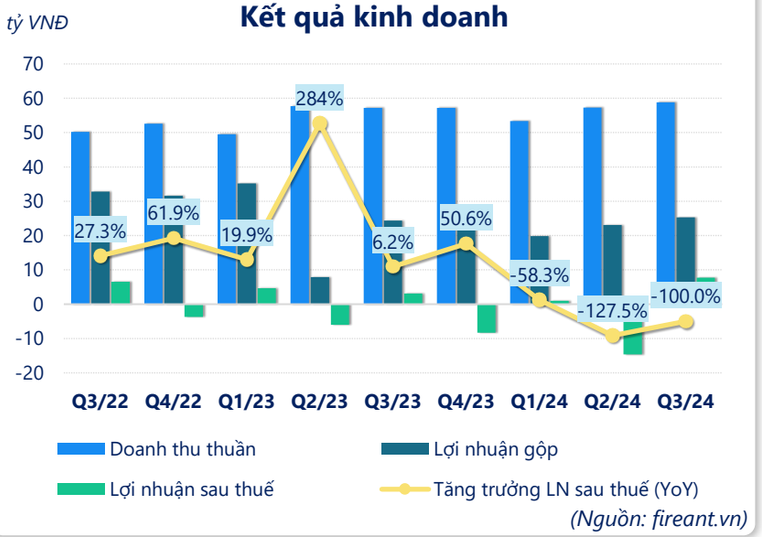

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

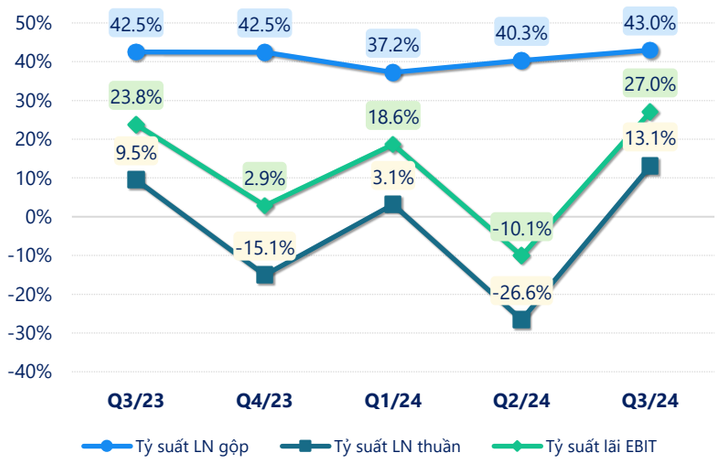

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

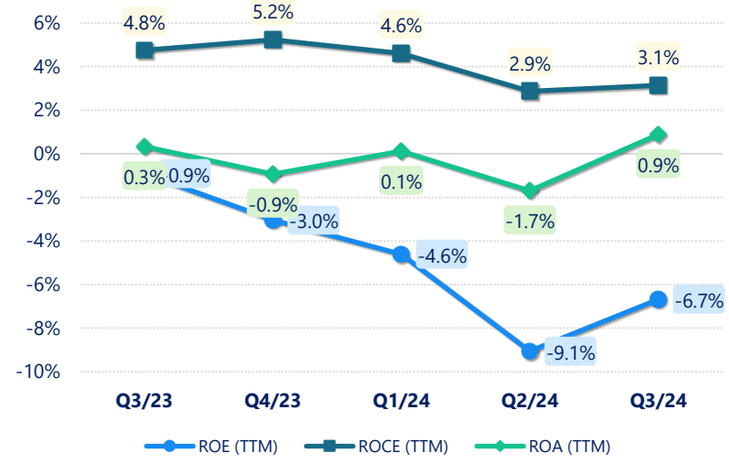

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

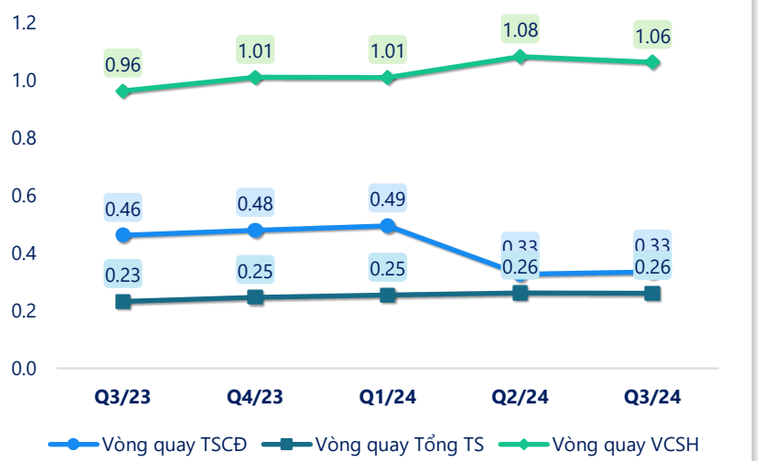

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

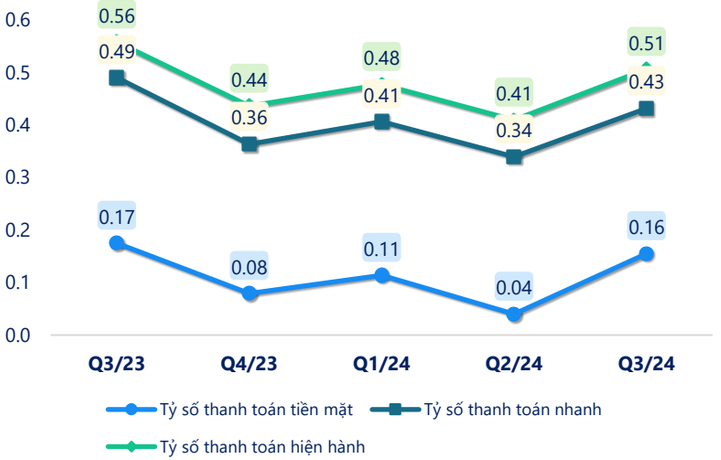

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

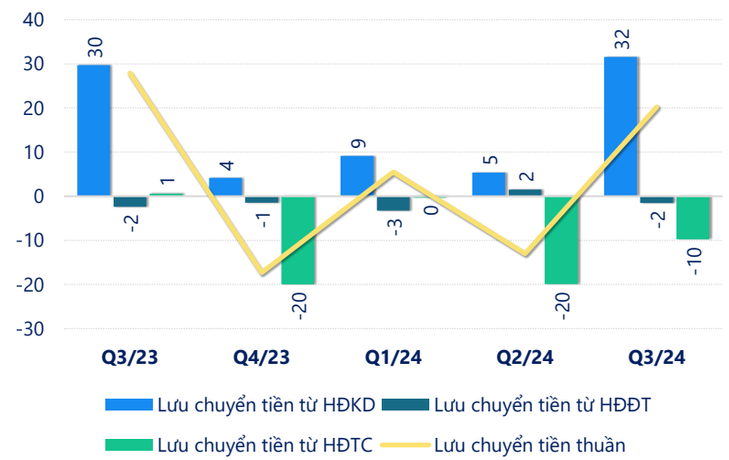

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nước sạch Thái Nguyên (UPCOM: TNW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**844**	**863**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	88.9	77.6	14.7%
Tiền và tương đương tiền	27.3	14.5	87.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.7	28.3	15.8%
Hàng tồn kho	13.1	13.3	-1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	15.8	21.5	-26.4%
Tài sản dài hạn	**755**	**786**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	656	691	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.94	1.67	195%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.9	84.7	1.4%
Tài sản dài hạn khác	**8.13**	**8.47**	**-4.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	643	646	-0.5%
Nợ ngắn hạn	**176**	**180**	**-2.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.3	36.6	-9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.2	82.5	-5.1%
Nợ dài hạn	467	466	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	466	466	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**202**	**217**	**-7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**202**	**217**	**-7.2%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	57.2	57.2	53.3	57.3	58.8
Giá vốn hàng bán	32.9	32.9	33.5	34.2	33.5
Lợi nhuận gộp	24.3	24.3	19.9	23.1	25.3
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	8.18	21.9	8.26	27.7	8.20
Chi phí lãi vay	8.18	10.2	8.26	9.46	8.20
LN trong công ty LKLD	0.25	0.07	0.13	0.22	0.86
Chi phí bán hàng	5.01	4.81	4.47	5.16	4.82
Chi phí QLDN	5.96	6.22	5.60	5.68	5.45
LN thuần từ HĐKD	5.43	-8.62	1.67	-15.2	7.69
Lợi nhuận khác	0.00	0.08	0.00	0.00	0.00
LN trước thuế	5.43	-8.54	1.67	-15.2	7.69
Lợi nhuận sau thuế	3.09	-8.35	1.02	-14.6	7.69
LNST của CĐ cty mẹ	3.09	-8.35	1.02	-14.6	7.69

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.7	4.15	9.13	5.39	31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.37	-1.45	-3.25	1.54	-1.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.58	-20.0	-0.35	-19.9	-9.79
Tiền đầu kỳ	3.92	31.8	14.5	20.0	7.05
Lưu chuyển tiền thuần	**27.9**	**-17.3**	**5.52**	**-13.0**	**20.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.8	14.5	20.0	7.05	27.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic